

ĐẶC ĐIỂM NGHIÊN CỨU VỀ XÂY DỰNG CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG QUỐC TẾ HOÁ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Lê Tấn Cường

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: cuonglt@hcmussh.edu.vn

Article history

Received: 16/9/2024

Accepted: 24/10/2024

Published: 20/11/2024

Keywords

Internationalization of higher education, measurement, Vietnamese universities

ABSTRACT

Measuring higher education internationalization helps educational institutions closely control all aspects of work and make timely adjustment decisions. Some studies in this field in the world have revealed significant results which have been applied in various educational institutions. Generalizing the issues in these typical studies has the potential to open up new directions for higher education institutions. This study is based on document analysis with 7 typical studies in the past 20 years, pointing out 6 outstanding issues of building an indicator to measure the higher education internationalization, including: (1) Internationalization of training programs, (2) Building an internationalization strategies, (3) Building a team to tackle internationalization missions, (4) Building a channel to monitor and evaluate the internationalization process, (5) Building an international environment and student support activities at the institution and (6) Forming international connections. Based on these results, the study offers five recommendations to support universities in Vietnam. The research results are meaningful in the field of internationalization of higher education and suggest directions for further development concerning research in the context of Vietnamese higher education.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hoá như hiện nay, quốc tế hóa giáo dục đại học có vai trò ngày càng quan trọng hơn (de Wit & Hunter, 2015; Suguku, 2023). Thuật ngữ “quốc tế hoá” đã sớm được đề cập ở cấp độ cơ sở giáo dục vào những năm 1980 (Knight, 2004). Arum và van de Water (1992) định nghĩa quốc tế hoá là “những hoạt động, chương trình và dịch vụ gắn liền với những nghiên cứu về quốc tế, trao đổi giáo dục quốc tế và hợp tác kỹ thuật” (tr 202). Sau đó, Knight (2003) định nghĩa: “Quốc tế hoá theo cấp độ quốc gia, lĩnh vực, cơ sở giáo dục là quá trình lồng ghép các khía cạnh quốc tế, liên văn hoá và toàn cầu vào mục tiêu, chức năng hoặc triển khai của các cơ sở giáo dục đại học” (tr 20). Đây là khái niệm được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu trong lĩnh vực này. Ngoài định nghĩa nền tảng trên, Altbach và Knight (2007), Hudzik (2011), de Wit và cộng sự (2015) và Polak (2017) cũng nhìn nhận quốc tế hóa giáo dục đại học ở khía cạnh rộng hơn và vượt qua khỏi ranh giới của một cơ sở giáo dục. Tuy vậy, các tác giả đều đề cao vai trò của quá trình tích hợp có chủ đích các khía cạnh quốc tế, đa văn hoá và toàn cầu vào mục tiêu, nhiệm vụ và các phương thức đào tạo.

Liên quan đến vị thế của quốc tế hóa giáo dục đại học, Knight (2021) khẳng định đây là một những yếu tố quan trọng nhất định hình giáo dục đại học trong ba thập kỷ vừa qua (tr 66). Maringe (2010) thì cho rằng quốc tế hoá là định hướng tích cực để đáp ứng yêu cầu cao của toàn cầu hoá, không chỉ chuẩn bị cho hiện tại mà cho cả tương lai. Các tác giả như de Wit và cộng sự (2007), Foskett (2010), Egron-Polak và cộng sự (2015), de Wit và Hunter (2015), và Lee (2017) cũng đồng tình về mức ảnh hưởng đáng kể của quốc tế hóa giáo dục đại học đến nhiều mặt quan trọng của một cơ sở giáo dục. Nếu như trước đây quốc tế hóa giáo dục đại học gắn liền với chương trình trao đổi học thuật ngắn hạn hoặc các buổi báo cáo của học giả quốc tế, thì đến nay hoạt động này đang phát triển trở thành một quá trình mang tính toàn diện hơn, ít chú trọng đến nhóm ưu tú hơn, ít chú trọng đến di chuyển học thuật mà chú trọng đến việc nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng (de Wit et al., 2015). Liên quan đến khía cạnh này, Osakwe và cộng sự (2022) cũng nhận định rằng các tài liệu về giáo dục quốc tế cho thấy những sự thay đổi trong giáo dục đại học đang chuyển trọng tâm từ việc khuyến khích sinh viên đi ra nước ngoài như một phần của

quá trình học tập sang việc mang thế giới vào hoạt động học tập của sinh viên tại cơ sở đào tạo (tr 26). Có thể thấy, quốc tế hoá đã phát triển mạnh và trở thành một phần tất yếu trong quá trình vận hành của giáo dục đại học.

Trong quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục cần thường xuyên đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động thông qua những chỉ số đo lường cụ thể. Green (2012) cho rằng khi quốc tế hoá trở thành một khía cạnh ngày càng quan trọng và tiếp tục chuyển từ hoạt động phụ trợ thành hoạt động có vai trò trung tâm trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục đại học không chỉ cần đánh giá số lượng các hoạt động mà còn phải lưu tâm đến chất lượng và những đóng góp của các hoạt động này đến các mục tiêu của toàn trường. Gao (2019) cũng khẳng định rằng việc đánh giá thực tiễn quốc tế hóa giáo dục đại học có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển bền vững, uy tín và trách nhiệm của mỗi trường cơ sở giáo dục đại học. Theo tác giả này, kết quả đánh giá giúp các nhà hoạch định chính sách phân bổ nguồn lực để phát huy thế mạnh, cải thiện hạn chế và đảm bảo đạt được mục tiêu của nhà trường. Như vậy, có thể thấy rằng đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thiến thực hoá các mục tiêu của các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, nhìn lại thực tiễn triển khai, trong khi quốc tế hóa giáo dục đại học đã và đang phát triển mạnh mẽ, hoạt động đo lường tính hiệu quả của các hoạt động này trên thế giới lại ít được chú trọng nghiên cứu và ứng dụng. Điều này dẫn đến việc, chất lượng quốc tế hóa giáo dục đại học ở nhiều nơi chưa được kiểm soát chặt chẽ và ít nhiều làm ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động này. Đây cũng là vấn đề đáng lưu ý trong bối cảnh Việt Nam. Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này là một nỗ lực khái quát đặc điểm của các nghiên cứu trong lĩnh vực đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học trên thế giới và trên cơ sở đó đưa ra những khuyến nghị cho các trường đại học tại Việt Nam. Về mặt lí luận, kết quả nghiên cứu giúp hệ thống hoá lại những kết quả nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực này trong vòng 20 năm qua và từ đó gợi mở ra một số hướng vận dụng vào thực tiễn các trường đại học tại Việt Nam trong thời gian sắp tới.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp tìm kiếm tài liệu

Xác định được sự cần thiết của công tác đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học và thực trạng các nghiên cứu trong lĩnh vực này ở Việt Nam, nghiên cứu này chú trọng khái quát đặc điểm của những nghiên cứu điển hình thông qua phương pháp nghiên cứu tài liệu trong giai đoạn 2005 đến 2024. Dựa trên các tiêu chí lựa chọn tài liệu bao gồm: (1) nội dung nghiên cứu liên quan trực tiếp đến khía cạnh đánh giá khái quát quốc tế hóa giáo dục đại học của một cơ sở giáo dục, (2) có từ khoá mang nghĩa đánh giá và đo lường như: measure, indicators và assessment đi kèm với cụm từ “internationalization” (quốc tế hoá); (3) Tác giả các công trình nghiên cứu là những nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực quốc tế hóa giáo dục đại học và đã có nhiều công bố được trích dẫn rộng rãi và (4) thời gian công bố của tài liệu từ 2005 đến 2024 và sự hỗ trợ của hai công cụ tìm kiếm gồm Google và Google Scholar, các tài liệu được chọn lọc có hệ thống thông qua việc khai thác các từ/nhóm từ khoá trực tiếp liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Cụ thể, các từ khoá tiếng Anh được sử dụng bao gồm: “measuring internationalization of higher education” (đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học), “Developing indicators to measure internationalization of higher education” (xây dựng chỉ số đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học) và “how to measure internationalization of higher education” (Làm thế nào để đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học). Ngoài ra, các từ khoá tiếng Việt được sử dụng bao gồm: “đánh giá quốc tế hóa giáo dục đại học”, “quốc tế hoá hệ thống giáo dục Việt Nam” và “quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam”. Với phương pháp trên, nghiên cứu đã tiếp cận được hơn 50 tài liệu xoay quanh chủ đề nghiên cứu. Tuy nhiên, chỉ 7 công trình nghiên cứu đáp ứng được đúng các tiêu chí đề ra và được sử dụng làm cơ sở dữ liệu nghiên cứu. Một số tài liệu còn lại, dù có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực nhưng do không trực tiếp xoay vào các khía cạnh quan sát nên được sử dụng một phần nhằm củng cố đánh giá tổng quan trong nghiên cứu này.

2.2. Đặc điểm một số nghiên cứu điển hình về xây dựng chỉ số đo lường quốc tế hoá giáo dục đại học

Kết quả phân tích 7 nghiên cứu điển hình trong vòng 20 năm qua thể hiện được những đặc điểm đáng lưu ý như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu của Paige (2005). Đây là nghiên cứu đề xuất mô hình đánh giá quốc tế hoá thông qua 10 nhóm: (1) Lãnh đạo của trường đại học về quốc tế hoá; (2) Kế hoạch chiến lược về quốc tế hoá; (3) Quốc tế hoá công tác đào tạo; (4) Cơ sở hạ tầng, các đơn vị và đội ngũ chuyên nghiệp về quốc tế hoá; (5) Chương trình đào tạo được quốc tế hoá, (6) Sinh viên và học giả quốc tế; (7) Hoạt động học tập ở ngoài nước; (8) Sự tham gia của giảng viên trong các hoạt động quốc tế; (9) Môi trường sống của sinh viên các chương trình song song với chương trình học chính khoá; (10) Công tác giám sát quá trình.

Thứ hai, nghiên cứu của Brandenburg và Federkeil (2007). Tác giả cụ thể hoá bằng những chỉ số đầu vào (Input indicators) và những chỉ số đầu ra (output indicators) cụ thể. Kết quả nghiên cứu của hai tác giả này đút kết đến 186 số liệu và chỉ số quan trọng. Trong đó, 162 số liệu và chỉ số dùng để đánh giá đầu vào và quá trình vận hành và 24

số liệu và chỉ số dùng để đánh giá đầu ra. Cụ thể hơn, trong nhóm này có 69 chỉ số đánh giá tất cả các khía cạnh, 45 chỉ số đánh giá về nghiên cứu và 72 chỉ số đánh giá về giảng dạy và học. Như vậy, có thể thấy, nghiên cứu của Brandenburg và Federkeil (2007) là bước ngoặt quan trọng cho những nghiên cứu về chỉ số đo lường sau này, giúp các cơ sở giáo dục đại học nhìn quốc tế hóa giáo dục đại học thông qua những hoạt động cụ thể hơn.

Thứ ba, nghiên cứu của Chin và Ching (2009). Thông qua kết quả tổng hợp được 37 công trình nghiên cứu công với kết quả từ phỏng vấn, Chin và Ching (2009) đề xuất cách đánh giá quốc tế hoá giáo dục đại học ở Đài Loan thông qua 12 mảng bao gồm: sự cam kết của cơ sở giáo dục, hoạch định chiến lược, ngân sách, chính sách của cơ sở giáo dục cùng với hướng dẫn đi kèm, kết cấu tổ chức và nguồn lực, các dịch vụ học thuật và chương trình đào tạo, mức độ nhận biết trên Internet, phát triển GV và nhân viên, sinh viên và học giả quốc tế, du học, đời sống sinh viên trong khuôn viên nhà trường và đánh giá hoạt động cùng với trách nhiệm giải trình.

Thứ tư, tương tự như Paige (2005), Chin và Ching (2009), nghiên cứu của Hudzik và Stohl (2009) cũng đưa ra hướng đánh giá khá chung chung. Hudzik và Stohl (2009) sử dụng cách phân loại bao gồm đầu vào, đầu ra và kết quả mong đợi như sau: (1) Đầu vào: nguồn lực sẵn có hỗ trợ những nỗ lực quốc tế hoá (tài chính, nhân sự, chính sách, ...), (2) Đầu ra: số lượng của các hình thức/hoạt động hỗ trợ những nỗ lực quốc tế hoá và (3) Mục tiêu mong đợi: tác động hoặc kết quả cuối cùng gắn liền với những thành quả và sứ mệnh của cơ sở giáo dục đại học. Những mảng lớn mà Paige (2005), Chin & Ching (2009) và Hudzik & Stohl (2009) đưa ra thể hiện mức độ bao quát cao các hoạt động của một cơ sở giáo dục đại học, nhưng các mảng này chưa được nêu kèm các chỉ số đo lường thực sự cụ thể.

Thứ năm, nghiên cứu của Brandenbrug (2011). Đây là nghiên cứu tổng hợp 4 dự án nổi bật: (1) EMQT (Erasmus Mobility Quality tools): dự án này tập trung phát triển chất lượng của hoạt động di chuyển ERASMUS. Dự án có sự tham gia của một hệ thống lớn các trường đại học, trong đó nhóm đại học Coimbra Group giữ vai trò tiên phong. Cách tiếp cận đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học theo hình thức EMQT tập trung vào 6 khía cạnh: mô hình tổ chức chung trong các cơ sở giáo dục đại học, sự chuẩn bị về ngôn ngữ và các vấn đề liên quan, thông tin và định hướng, kết quả của sinh viên và sự công nhận, sự tiếp nhận sinh viên tại trường và sự hỗ trợ trực tuyến hoặc qua các công cụ ICT, (2) IMS2020 (International Medical School). Đây là dự án được triển khai trong gian đoạn 2010-2013 dưới sự bảo trợ của LLP_ERASMUS. Dự án được triển khai nhằm mục đích xây dựng những chuẩn mực và hướng dẫn giúp các trường y khoa so sánh và phát triển hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học. Đây là cơ sở nền tảng để lựa chọn ra các trường y khoa hàng đầu trên thế giới; (3) IMPI (Indicators for Mapping and Profiling Internationalisation). Thông qua việc phân tích tổng hợp những chỉ số từ hơn 20 dự án khác liên quan đến quốc tế hoá, dự án tập trung vào phát triển nhóm chỉ số đo lường hoạt động quốc tế hoá phù hợp với tất cả cơ sở giáo dục đại học ở châu Âu và (4) MAUNIMO (Mapping University Mobility of Staff and Students). Dự án tập trung vào việc thu thập dữ liệu về dịch chuyển học thuật và hoạch định chiến lược.

Thứ sáu, nghiên cứu của Gao (2019) sử dụng phương pháp định lượng và định tính thông qua hai công cụ phỏng vấn bán cấu trúc và phiếu khảo sát. Thành phần tham gia phỏng vấn bao gồm 18 lãnh đạo trường đại học đến từ 17 trường đại học uy tín ở Trung Quốc, Singapore và Úc. Sau phỏng vấn, một khảo sát trực tuyến được triển khai để lấy ý kiến tất cả cán bộ quản lý có liên quan đến hoạt động quốc tế của 17 trường được khảo sát. Nội dung phỏng vấn và phiếu khảo sát xoay quanh 6 khía cạnh của quốc tế hoá. Tác giả Gao đã thực hiện tổng quan tài liệu liên quan tới các chỉ số đo lường quốc tế hoá xoay quanh 6 khía cạnh này và chọn lọc ra 57 chỉ số nháp. Người tham gia phỏng vấn và khảo sát nêu ý kiến về tầm quan trọng và tính khả thi của 57 chỉ số này. Những chỉ số nào thoả mãn yêu cầu có ¾ phản hồi là “Rất quan trọng” hoặc “tương đối quan trọng” sẽ được đưa vào nhóm chỉ số khả thi trong danh mục chỉ số của quốc gia được khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các trường đại học ở Singapore và Úc lựa chọn 40/57 chỉ số đề xuất. Trong khi đó, các trường ở Trung Quốc chỉ đạt 37/57. Thông qua kết quả nghiên cứu, Gao đề xuất 15 chỉ số đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học (xem bảng 1). Đây là nghiên cứu có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng nhóm chỉ số đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học ở khu vực châu Á.

Bảng 1. Chỉ số đo lường quốc tế hoá giáo dục đại học (Gao, 2019)

Khía cạnh	Mảng hoạt động cụ thể	Chỉ số
Nghiên cứu	- Chương trình nghiên cứu hợp tác quốc tế - Trung tâm nghiên cứu quốc tế - Nghiên cứu viên quốc tế - Thành tựu nghiên cứu quốc tế	- Tỷ lệ (%) dự án nghiên cứu liên quan đến hợp tác quốc tế - Tỷ lệ (%) trung tâm nghiên cứu được vận hành bởi các đối tác quốc tế - Tỷ lệ (%) nghiên cứu viên sau tiến sĩ quốc tế - Tỷ lệ (%) các ấn bản được trích dẫn bởi SCI, EI, ISTP
Sinh viên	- Sinh viên quốc tế - Di chuyển học thuật của sinh viên	- Tỷ lệ (%) tổng số lượng sinh viên quốc tế tại trường - Tỷ lệ (%) số lượng sinh viên có trải nghiệm học thuật quốc tế (Bao gồm tất cả kinh nghiệm liên quan đến học thuật không quá một năm học)

Giảng viên	- Lịch quốc tế của đội ngũ giảng viên - Trải nghiệm và nhận thức quốc tế của giảng viên	- Tỷ lệ (%) giảng viên quốc tế (phân chia theo quốc tịch) - Tỷ lệ (%) giảng viên có ít một bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục ngoài nước
Chương trình đào tạo	- Những khoá học với một thành phần quốc tế - Những chương trình liên kết đào tạo - Sự tham gia của sinh viên trong các chương trình về quốc tế	- Số lượng môn học có liên quan đến một đối tác nước ngoài - Số lượng chương trình đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục ngoài nước - Số lượng sinh viên học chương trình liên kết với cơ sở giáo dục đại học ngoài nước
Kết nối	- Mạng lưới đối tác quốc tế - Sự tham gia của cựu sinh viên trong các kết nối quốc tế	- Số lượng đối tác ngoài nước mà trường đang liên kết triển khai ít nhất một hoạt động học thuật - Tỷ lệ (%) cựu sinh viên quốc tế (phân chia theo quốc tịch) - Tỷ lệ (%) đội ngũ cán bộ văn phòng thông thạo nhiều hơn một ngôn ngữ
Quản trị	- Nguồn lực nhân sự phục vụ cho các hoạt động quốc tế hoá - Sự hỗ trợ tài chính cho các hoạt động quốc tế hoá	- Tỷ lệ sinh viên có trải nghiệm quốc tế thông qua chương trình theo ngân sách của nhà trường trên tổng số sinh viên có trải nghiệm quốc tế

Thứ bảy, nghiên cứu có quy mô tương đối lớn để đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học được thực hiện bởi Williams và cộng sự (2021). Nhóm tác giả này áp dụng phương pháp nghiên cứu thông qua tư liệu, rút kinh nghiệm từ nhóm nghiên cứu và dữ liệu phỏng vấn chuyên gia trong khu vực, nhóm nghiên cứu đã phân loại ra 10 mặt liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học (1. Di chuyển sinh viên; 2. Di chuyển giảng viên; 3. Nghiên cứu; 4. Liên kết của cơ sở giáo dục; 5. Sự hiện diện quốc tế; 6. Quốc tế hoá tại chỗ; 7. Kể nối khu vực, hợp nhất, hội nhập; 8. Xếp hạng; 9. Hoạch định quốc tế hoá (ví dụ, chính sách/kế hoạch quốc gia; hoạch định của cơ sở giáo dục, nền tảng pháp lí...); 10. Chương trình đào tạo) và đút kết 84 chỉ số của đo lường quốc tế hoá. Có thể nói, nghiên cứu Williams và cộng sự (2021) vừa mang tính khái quát cao vừa nêu rõ những chỉ số cụ thể mà các cơ sở giáo dục cần đạt được trong quá trình quốc tế hoá.

Dựa trên đặc điểm của 7 nghiên cứu trên, có thể thấy rằng các nghiên cứu trên đều chú trọng đến 6 chỉ số khía cạnh chung bao gồm: (1) Quốc tế hoá chương trình đào tạo; (2) Xây dựng chiến lược quốc tế hoá; (3) Xây dựng đội ngũ phục vụ cho sứ mệnh quốc tế hoá; (4) Xây dựng kênh giám sát và đánh giá quá trình quốc tế hoá; (5) Xây dựng môi trường quốc tế và hoạt động hỗ trợ sinh viên tại cơ sở; (6) Xây dựng các kết nối quốc tế. Có thể thấy, hoạt động xây dựng chỉ số đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học đã nhận được sự quan tâm của khá nhiều nhà nghiên cứu và kết quả từ những nghiên cứu này chỉ ra được những khía cạnh quan trọng cần được đẩy mạnh trong quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học. Tuy vào chiến lược quốc tế hoá và điều kiện sẵn có, mỗi cơ sở giáo dục đại học có thể tham khảo các nhóm chỉ số hiện có và chủ động xây dựng nhóm chỉ số đo lường phù hợp với đặc điểm của mỗi cơ sở giáo dục ở mỗi quốc gia.

2.3. Quốc tế hoá giáo dục ở Việt Nam

Ở Việt Nam, quốc tế hóa giáo dục đại học cũng đã được nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Nguyễn Anh Thu (2002) khẳng định “cùng với xu thế hội nhập kinh tế, quốc tế hóa giáo dục đại học là một tất yếu để chuyên gia công nghệ và tri thức” (tr 503). Waibel và Gödecke (2005) nhận định quốc tế hoá thông qua sự hỗ trợ di chuyển học thuật của GV và sinh viên, các hoạt động hợp tác nghiên cứu quốc tế, chương trình đào tạo được quốc tế hoá và sự thừa nhận của chính phủ đối với các tổ chức giáo dục quốc tế là những bước đi cần thiết để ngành giáo dục Việt Nam hoà nhập với tiêu chuẩn giáo dục toàn cầu. Nguyễn Thuý Anh (2009) cũng đã khẳng định trong điều kiện Việt Nam, quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam được hiểu như là sự nâng cao hợp tác với khu vực và quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và khẳng định rằng đây là quá trình không thể thiếu để nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam. Trong những năm vừa qua, những nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam đã có định hướng rõ rệt hơn nữa và có những cơ chế tạo hành lang pháp lí vững chắc để đẩy mạnh quốc tế hoá đại học. Theo Nguyễn Trọng Hoài (2021), Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 về “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học 2019-2025” đã góp phần định hướng triển khai và thúc đẩy quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Như vậy, có thể thấy rằng quốc tế hoá đã và đang khẳng định trò vai trọng trong các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam hoạt động này đang nhận được đánh giá rất tiềm năng.

Liên quan đến hoạt động xây dựng chỉ số đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học, trong bối cảnh Việt Nam, Nguyễn Trọng Hoài (2021) đã xây dựng nhóm chỉ số đánh giá hiệu quả quốc tế hoá đại học gồm 6 khía cạnh: (1) tăng cường sự di chuyển của sinh viên, giảng viên và học giả giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới; (2) quốc tế hóa chương trình giáo dục; (3) phát triển chi nhánh giáo dục quốc tế; (4) kiểm định và xếp hạng tổ chức giáo dục theo chuẩn khu vực hoặc quốc tế; (5) xây dựng trường đại học tầm cỡ thế giới; (6) thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế. Đây là nghiên cứu được thực hiện ở tầm vĩ mô và kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng để lãnh đạo ngành giáo dục tham khảo và xây dựng những chính sách giáo dục phù hợp trong giai đoạn sắp tới.

2.4. Một số khuyến nghị cho các trường đại học tại Việt Nam

Dựa trên kết quả phân tích đặc điểm của một số nghiên cứu trên thế giới trong vòng 20 năm qua và đồng thời trên cơ sở đối sánh với nghiên cứu có quy mô lớn gần nhất về xây dựng chỉ số đánh giá quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam được thực hiện bởi Nguyễn Trọng Hoài (2021), nghiên cứu này đưa ra những khuyến nghị cho các trường đại học tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất là xây dựng kế hoạch tổng thể về quốc tế hoá đại học. Hiện nay, quốc tế hóa giáo dục đại học là hoạt động các trường đại học đều mong muốn triển khai. Tuy vậy, để hiện thực hoá mục tiêu này, tùy vào điều kiện hiện có, các trường cần xây dựng kế hoạch chiến lược phù hợp với đặc điểm của đơn vị. Lộ trình cụ thể hoá có thể dài nhưng với những giai đoạn được hoạch định cụ thể kèm nguồn lực phù hợp, hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học ở các trường có thể tiến triển chậm nhưng vẫn đảm bảo sự phát triển liên tục và nhất quán với mục tiêu.

Thứ hai là xây dựng đội ngũ chuyên trách có nền tảng chuyên môn tốt. Thực tế hiện nay, không ít các trường đại học vì điều kiện nhân lực hạn chế nên phân công nhiều nhân sự không thuộc đúng chuyên và kinh nghiệm đảm đương các nhiệm vụ liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học. Điều này có thể giải quyết một số công tác trong ngắn hạn. Tuy nhiên, về lâu dài, công tác xây dựng đội ngũ có nền tảng chuyên môn tốt và chuyên trách thực hiện sẽ mở ra giúp nâng cao chất lượng các mặt công tác liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học.

Thứ ba là xây dựng các giải pháp kiểm soát tiến độ và đánh giá tính hiệu quả công tác. Có một thực tế là nhiều trường đại học đã triển khai khá nhiều giải pháp quốc tế hóa giáo dục đại học nhưng hướng đánh giá về tính hiệu quả của các giải pháp này chưa thực sự nhất quán và dựa trên cơ sở lý luận phù hợp. Điều này dẫn đến công tác đánh giá các chiến lược còn chưa đi vào chiều sâu và chưa đảm bảo được quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học được diễn ra liên tục và có tác động rõ rệt. Chính vì vậy, việc xây dựng các giải pháp kiểm soát tiến độ và đánh giá tính hiệu quả công tác quốc tế hóa giáo dục đại học là bước đệm quan trọng giúp các trường đại học tối ưu hoá hiệu quả công tác và đạt được mục tiêu đề ra.

Thứ tư là tranh thủ và tối ưu hoá các nguồn nội và ngoại lực. Liên quan đến các nguồn lực phục vụ quốc tế hóa giáo dục đại học, có thể nói rằng việc tranh thủ nội và ngoại lực về tài chính có ý nghĩa quan trọng quyết định đến quy mô và mức độ triển khai quốc tế hóa giáo dục đại học, việc khai thác sức mạnh mối quan hệ từ cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, các tổ chức quốc tế và các nhân tố khác, góp phần giúp công tác quốc tế hóa giáo dục đại học có được nền tảng vững chắc hơn và thuận lợi hơn.

Thứ năm là duy trì công tác cải tiến liên tục. Sau các bước quan trọng, hoạt động duy trì công tác cải tiến liên tục có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Hoạt động này giúp lãnh đạo nhà trường kịp thời khắc phục ngay những hạn chế ghi nhận được, nhận phản hồi ngay từ sinh viên và từ đó tiếp tục có những bước can thiệp liên tục nhằm nâng chất lượng công tác hỗ trợ sinh viên và các bên liên quan trong quá trình triển khai chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học.

Dù đo lường quốc tế hóa giáo dục đại học là hoạt động phức tạp đòi hỏi các trường đại học cần đánh giá kỹ càng tình hình thực tiễn và xây dựng kế hoạch phù hợp với đặc thù của từng đơn vị trong quá trình triển khai. Tuy vậy, dựa trên những điểm đáng lưu ý của 7 nghiên cứu có tầm ảnh hưởng trong lĩnh vực này đã đưa ra những khuyến nghị xoay quanh những khía cạnh nền tảng nhằm gợi mở thêm cho các trường đại học về một số hướng triển khai tiềm năng trong thời gian sắp tới.

3. Kết luận

Có thể nói, trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học đòi hỏi các cơ sở giáo dục cần có kế hoạch cho một lộ trình dài hạn và sự chuẩn bị kỹ càng, việc chủ động nghiên cứu các chỉ số đo lường tính hiệu quả của các mặt xoay quanh hoạt động này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích đặc điểm của một số nghiên cứu điển hình, đã khái quát được những khía cạnh quan trọng liên quan đến công tác đo lường quốc tế hoá giáo dục đại học. Kết quả này có ý nghĩa trong việc giúp các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có thêm nguồn tài liệu tham khảo. Trong xu thế các trường đại học đang đẩy mạnh nhiều chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học như hiện nay, các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực xây dựng chỉ số đánh giá với quy mô lớn hơn hứa hẹn có thể đóng góp thêm được những kết quả quan trọng và mang tính thực tiễn cao hơn.

Tài liệu tham khảo

- Altbach, P., & Knight, J. (2007). The internationalization of higher education: motivations and realities. *Journal of Studies in International Education*, 11(3/4), 290-305.
- Arum, S., & van de Water, J. (1992). The need for a definition of international education in U.S. universities. In C. Klasek (Ed.), *Bridges to the futures: Strategies for Internationalizing Higher Education*, 191-203.
- Brandenburg (2011). From Internationalisation to globalisation: the role of the State in a paradigm shift in Beelen, J., Boddington, A., Bruns, B., Glogar, M., & Machado, C. (2013). *Guide of good practices Tempus Corinthiam*.

- Brandenburg, U., & Federkeil, G. (2007). *How to Measure Internationality and Internationalisation of Higher Education Institutions!: Indicators and Key Figures*. Gütersloh, Germany: CHE.
- Chin, J. M. C., & Ching, G. S. (2009). Trends and indicators of Taiwan's higher education internationalization. *The Asia-Pacific Education Researcher*, 18(2), 185-203.
- de Bot, K., Lowie, W., & Verspoor, M. (2007). A Dynamic Systems Theory approach to second language acquisition. *Bilingualism: Language and Cognition*, 10(1), 7-21.
- de Wit, H., & Hunter, F. (2015). Understanding internationalisation of higher education in the European context. *Internationalisation of Higher Education*, 41, 58.
- de Wit, H., Hunter, F., Howard, L., & Egron-Polak, E. (2015). Internationalisation of higher education. *Brussels: European Parliament*, 10, 444393.
- Egron-Polak, E., Hudson, R., & Sandstrom, A. M. (2015). Quantifying internationalisation—empirical evidence of internationalisation of higher education in Europe. *Directorate-General for Internal Policies Policy Department B: Structural and Cohesion Policies Culture and Education Internationalization of Higher Education*.
- Foskett, N. (2010). Global markets, national challenges, local strategies: The strategic challenge of internationalization. *Globalization and internationalization in higher education: Theoretical, strategic and management perspectives*, 35-50.
- Gao, C. Y. (2019). *Measuring university internationalization indicators across national contexts*. Palgrave Macmillan.
- Green, M. F. (2012). Measuring and assessing internationalization. *NAFSA: Association of International Educators*, 1(1), 1-26.
- Hudzik, J. K. (2011). *Comprehensive internationalization*. Washington, DC: NAFSA, The Association of International Educators.
- Hudzik, J. K., & Stohl, M. (2009). Modelling assessment of the outcomes and impacts of internationalisation. *Measuring Success in the Internationalisation of Higher Education*, 22, 9-21.
- Knight, J. (2003). Updated definition of internationalization. *International Higher Education*, 33.
- Knight, J. (2004). Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5-31.
- Knight, J. (2021). Higher education internationalization: Concepts, rationales, and frameworks. *Revista REDALINT. Universidad, Internacionalización e Integración Regional*, 1(1), 65-88.
- Lee, P. (2017). Global: Internationalisation: Variations and Vagaries: University World News, 21 August 2015, 378. In *Understanding Higher Education Internationalization* (pp. 17-20). Brill Sense.
- Maringe, F. (2010). The meanings of globalization and internationalization in HE: Findings from a world survey. *Globalization and internationalization in higher education: Theoretical, strategic and management perspectives*, 1, 17-34.
- Nguyễn Anh Thu (2002). Quốc tế hóa giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa. *Hội nghị Khoa học Nữ lần thứ 7*, Hà Nội, tr. 494-504.
- Nguyễn Thuý Anh (2009). The internationalization of higher education in Vietnam: National policies and institutional implementation at Vietnam National University, Hanoi (pp. 37). Tokyo: Waseda University Global COE Program. *Global Institute for Asian Regional Integration (GIARI)*, 2-37.
- Nguyễn Trọng Hoài (2021). *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hoá giáo dục Việt Nam*. Đề tài Khoa học cấp Bộ, mã số: KHGD/16-20.ĐT.018.
- Osakwe, N. N., DeCuir, E., & Smithee, M. B. (2022). Internationalization for All Learners: Global Learning at Home as a Strategic Process. *International Research and Review*, 11(2), 25-47.
- Paige, R. M. (2005). Internationalization of higher education: Performance assessment and indicators. *Nagoya Journal of Higher Education*, 5(8), 99-122.
- Polak, M. (2017). *Internationalisation in Higher Education-From Ad Hoc to Maturity* (Report No.561642-EPP-1-2015-1-IL-EPPKA2-CBHE-JP). European Commission.
- Suguku, D. (2023). Pillar of internationalization in higher education: The contribution of international collaborations and online delivery approaches to internationalization in HEIS. In *SHS Web of Conferences*, 156, 05004. EDP Sciences.
- Waibel, M., & Gödecke, J. (2005). Of the Higher Educational System in Vietnam. *Pacific News*, 33.
- Williams, J. H., Brehm, W., & Kitamura, Y. (2021). Measuring what matters? mapping higher education internationalization in the Asia-Pacific. *International Journal of Comparative Education and Development*, 23(2), 65-80. <https://doi.org/10.1108/IJCED-10-2020-0071>